TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **49**/2024/DS-PT
Ngày: 19-02-2024
"Tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Điểu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10/01/2024, ngày 30/01/2024 và ngày 19/02/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 380/2023/TLPT-DS, ngày 22 tháng 11 năm 2023, về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 472/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phạm Rô B, sinh năm 1971 (có mặt ngày 10/01/2024, ngày 30/01/2024, vắng mặt ngày 19/02/2024 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Phạm Văn L, sinh năm 1966 (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm);

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Phạm Thị Mỹ C, sinh năm 1956;

3.2. Phạm Thị Bé N, sinh năm 1958;

3.3. Phạm Thị Bé M, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Phạm Thị N1 (Bé B1), sinh năm 1951;

3.5. Phạm Văn B2, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Ấp C (C), xã V, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Mỹ C, bà Phạm Thị Bé N, bà Phạm Thị Bé M, bà Phạm Thị N1 (Bé Ba), ông Phạm Văn B2: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1977 (có mặt); Địa chỉ: Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 09/01/2024).

3.6. Phạm Văn L1, sinh năm 1951 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn L1 gồm:

3.6.1. Trương Thị N2, sinh năm 1953 (vợ ông L1);

Địa chỉ: Ấp E, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị N2: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1977 (có mặt); Địa chỉ: Khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 09/01/2024).

3.6.2. Phạm Tài L2, sinh năm 1984 (con ông L1);

Địa chỉ: Khu phố R, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

3.6.3. Phạm Tài L3, sinh năm 1986 (con ông L1);

3.6.4. Phạm Tấn T1, sinh năm 1987 (con ông L1);

3.6.5. Phạm Tấn P, sinh năm 1991 (con ông L1);

3.6.6. Phạm Mạnh H, sinh năm 1974 (con ông L1);

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

3.6.7. Phạm Thị D, sinh năm 1979 (con ông L1);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

(Anh L2, anh L3, anh T1, anh P, anh H và chị D vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm).

3.7. Phạm Thúy H1, sinh năm 1972 (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm);

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Rô B là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Phạm Rô B trình bày: Trước đây cha, mẹ ông B là cụ Phạm Văn L4 và cụ Nguyễn Thị V có khai mở được một phần đất tọa lạc tại xã P, cặp với tỉnh lộ 844 (nay là lộ Võ Văn K), thuộc thửa 959, tờ bản đồ số 6, chiều ngang giáp lộ nhựa là 41,1m, chiều ngang sau hậu (giáp với đất ông L) là 42,2m, chiều dài giáp với đất bà N3 là 43,4m và chiều dài giáp đất ông B3 là 42,2m. Tổng diện tích là 1.681m^2. Lúc còn sống thì cha, mẹ ông B đã cho lại phần đất trên cho ông B quản lý và sử dụng (vì ông B là con út trong nhà). Năm 2012, ông Phạm Văn L tự ý bao chiếm phần đất trên diện tích khoảng 205m^2 (chiều ngang 5m dài khoảng 41m) để cất nhà ở và trồng cây nên giữa ông B với ông L phát sinh tranh

chấp. Ngày 24/7/2012, Ủy ban nhân dân (UBND) xã P có mời ông B với ông L để hòa giải, ông B thống nhất cho ông L sử dụng phần đất trên. Năm 2015, ông L tiếp tục bao chiếm diện tích khoảng 205m^2(chiều ngang 5m dài khoảng 41m) để sử dụng. Ngày 06/5/2015, Ban N4, xã P có mời ông B với ông L đến hòa giải việc ông L bao chiếm đất của ông B nhưng không thành. Sau đó các anh, chị em của ông B có thỏa thuận với nhau, ông B đồng ý cho ông L sử dụng phần đất chiều ngang 10m, chiều dài khoảng 41m (410m^2). Tuy nhiên, từ năm 2016 cho đến nay ông L thường xuyên kiếm chuyện chửi ông B và đốn các cây do ông trồng trên phần đất trên.

Nay ông Phạm Rô B khởi kiện yêu cầu ông L phải đốn cây, di dời nhà trả lại toàn bộ phần đất tranh chấp có diện tích là 2.774,6m^2 (theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T), ông B thống nhất cho lại cho ông L phần đất có chiều ngang 10m, chiều dài đến giáp đất của ông L, nhưng yêu cầu ông L phải di dời nhà đến cất (xây dựng) sát với ranh đất của ông B3 hay ông N3 cũng được, để giao trả phần đất còn lại cho ông B quản lý và sử dụng. Việc các anh, chị em ông B yêu cầu chia thừa kế phần đất trên, ông B không đồng ý vì phần đất trên cha, mẹ ông B đã cho ông rồi. Nếu Tòa án xét thấy phần đất trên của cha, mẹ ông B thì ông B yêu cầu giải quyết theo quy định chia thừa kế. Đối với phần hưởng của bà H1, bà H1 có ý kiến là không nhận phần hưởng trên mà cho lại ông B thì ông đồng ý nhận phần của bà H1.

Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có chiều ngang cặp lộ nhựa là 42m, chiều ngang sau hậu là 42,3m, chiều dài là 44,61m. Tổng diện tích đất tranh chấp là 2.274,6m^2, gồm các mốc 2-3-4-5-6-7-8-9 theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

- Bị đơn ông Phạm Văn L trình bày: Phần đất tranh chấp giữa ông L với ông Phạm Rô B có nguồn gốc là của cha, mẹ ông khai mở. Lúc còn sống do cha, mẹ ông L quản lý và sử dụng, khi cha mẹ ông chết thì chưa phân chia cho ai. Năm 1992, ông L đến phần đất trên để cất nhà ở thì ông B tranh chấp. Ngày 24/7/2012, UBND xã P có mời ông L với ông B để hòa giải, ông B thống nhất cho ông sử dụng phần đất trên. Năm 2015, ông tiếp tục sử dụng một phần đất trên. Ngày 06/5/2015, Ban N4, xã P có mời ông L với ông B đến hòa giải vì ông B cho rằng ông bao chiếm đất của ông B nhưng hòa giải không thành.

Nay ông B khởi kiện yêu cầu ông L phải đốn cây, di dời nhà trả lại toàn bộ phần đất tranh chấp có diện tích là 2.774,6m^2 (theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T) cho ông B quản lý và sử dụng, ông B cho lại ông L phần đất có chiều ngang 10m, chiều dài đến giáp đất của ông L, nhưng yêu cầu ông L phải di dời nhà cất sát với ranh đất của ông B3 hay ông N3, ông L không đồng ý theo yêu cầu của ông B, vì phần đất trên là của cha, mẹ chứ không phải của ông B. Ông L đồng ý chia thừa kế phần đất trên cho tất cả các anh, chị, em của ông theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Mỹ C, bà Phạm Thị Bé N, bà Phạm Thị Bé M, bà Phạm Thị N1 (Bé Ba) và ông Phạm Văn B2 trình bày: Cha, mẹ các ông, bà là cụ Phạm Văn L4 và cụ Nguyễn Thị V. Cha (cụ

L4) chết năm 1997, mẹ (cụ V) chết năm 2002. Cha, mẹ các ông, bà có tất cả là 9 người con gồm: Phạm Văn L1, Phạm Thị Mỹ C, Phạm Thị Bé N, Phạm Thị Bé M, Phạm Thị N1 (Bé Ba), Phạm Văn B2, Phạm Văn L, Phạm Rô B và Phạm Thúy H1. Khi còn sống cha, mẹ các ông bà có tạo được một phần đất ruộng và đất thổ cư. Khi còn sống thì cha mẹ đã phân chia phần đất ruộng cho các con rồi, còn lại phần đất thổ cư chiều ngang khoảng 42m, chiều dài khoảng 42m cặp (giáp) với tỉnh lộ 844 (nay là lộ Võ Văn K) thì cha, mẹ chưa phân chia cho đứa con nào hết mà do ông Phạm Văn L quản lý và cất nhà ở cho đến nay.

Nay các ông, bà khởi kiện ông L yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế phần đất trên thành 9 phần bằng nhau, mỗi người con của L4 và cụ V được hưởng một phần. Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có chiều ngang cặp lộ nhựa là 42m, chiều ngang sau hậu là 42,30m, chiều dài là 42,74m. Tổng diện tích đất tranh chấp là 2.274,6m^2, gồm các mốc 2-3-4-5-6-7-8-9 theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn L1 là bà Trương Thị N2 trình bày: Bà N2 là vợ của ông Phạm Văn L1, bà N2 với ông L1 có 6 người con chung gồm: Phạm Tài L2, Phạm Tài L3, Phạm Tấn T1, Phạm Tấn P, Phạm Mạnh H, Phạm Thị D. Ông L1 chết năm 2020, đối với vụ án này bà có yêu cầu như sau:

Yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế phần đất trên thành 9 phần bằng nhau, mỗi người hưởng một phần (trong đó bà hưởng phần của ông L1). Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có chiều ngang cặp lộ nhựa là 42m, chiều ngang sau hậu là 42,30m, chiều dài là 42,74m. Tổng diện tích đất tranh chấp là 2.274,6m^2, gồm các mốc số 2-3-4-5-6-7-8-9 theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thúy H1 trình bày: Phần đất tranh chấp hiện nay là của ông Phạm Văn L và ông Phạm Rô B, bà H1 đề nghị Tòa án giải quyết chia cho ông L với ông B. Còn Tòa án xác định phần đất trên là của cha, mẹ bà H1 và phải chia thừa kế theo quy định pháp luật thì phần hưởng của bà H1 cho lại ông L ½ và cho lại ông Rô B ½ phần hưởng của bà, bà H1 không nhận thừa kế.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông (viết tắt là bản án sơ thẩm) đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Rô B đối với ông Phạm Văn L về việc yêu cầu ông Phạm Văn L giao trả lại phần đất có diện tích là 2.274,6m^2 thuộc một phần của thửa 959, tờ bản đồ số 6, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị Mỹ C, bà Phạm Thị Bé N, bà Phạm Thị Bé M, bà Phạm Thị N1 (Bé Ba), bà Trương Thị N2 và ông Phạm Văn B2 đối với ông Phạm Văn L.

3. Phân chia phần tài sản của cụ Phạm Văn L4 và cụ Nguyễn Thị V chết để lại là phần đất có diện tích là 2.274,6m^2, thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 6, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã P,

huyện T cho bà Phạm Thị Mỹ C, bà Phạm Thị Bé N, bà Phạm Thị Bé M, bà Phạm Thị Bé B4, bà Trương Thị N2, ông Phạm Rô B, ông Phạm Văn B2 và ông Phạm Văn L, cụ thể như sau:

3.1. Giao cho ông Phạm Rô B được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 258m^2 thuộc một phần thửa đất số 959, tờ bản đồ số 6, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm có 2 phần, cụ thể như sau:

Phần thứ 1:

Từ mốc 5 đo đến mốc 11 có chiều dài là 5,25 mét;

Từ mốc 11 đo đến mốc 24 có chiều dài là 27,67 mét;

Từ mốc 24 đo đến mốc 4 có chiều dài là 5,58 mét;

Từ mốc 4 đo đến mốc 5 có chiều dài là 27,82 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 1 gồm các mốc 5,11,24,4 về 5 là 204,9m^2.

Phần thứ 2:

Từ mốc 3 đo đến mốc 25 có chiều dài là 5,31 mét;

Từ mốc 25 đo đến mốc 38 có chiều dài là 10, 27 mét;

Từ mốc 38 đo đến mốc 2 có chiều dài là 5,29 mét;

Từ mốc 2 đo đến mốc 3 có chiều dài là 9,92 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 2 gồm các mốc 3,25,38,2 về 3 là 53,1m^2.

3.2. Giao cho bà Phạm Thị Mỹ C được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 225,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 959, tờ bản đồ số 6, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm có 2 phần, cụ thể như sau:

Phần thứ 1:

Từ mốc 11 đo đến mốc 12 có chiều dài là 4,67 mét;

Từ mốc 12 đo đến mốc 23 có chiều dài là 27,59 mét;

Từ mốc 23 đo đến mốc 24 có chiều dài là 4,67 mét;

Từ mốc 24 đo đến mốc 11 có chiều dài là 27,67 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 1 gồm các mốc 11,12,23,24 về 11 là 176,9m^2.

Phần thứ 2:

Từ mốc 25 đo đến mốc 26 có chiều dài là 4,72 mét;

Từ mốc 26 đo đến mốc 37 có chiều dài là 10,57 mét;

Từ mốc 37 đo đến mốc 38 có chiều dài là 4,70 mét;

Từ mốc 38 đo đến mốc 25 có chiều dài là 10,27 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 2 gồm các mốc 25,26,37,38 về 25 là 48,7m^2.

3.3. Giao cho bà Trương Thị N2 được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 226,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 959, tờ bản đồ số 6, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm có 2 phần, cụ thể như sau:

Phần thứ 1:

Từ mốc 12 đo đến mốc 13 có chiều dài là 4,67 mét;

Từ mốc 13 đo đến mốc 22 có chiều dài là 27,49 mét;

Từ mốc 22 đo đến mốc 23 có chiều dài là 4,67 mét;

Từ mốc 23 đo đến mốc 12 có chiều dài là 27,59 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 1 gồm các mốc 12,13,22,23 về 12 là 176,5m^2.

Phần thứ 2:

Từ mốc 26 đo đến mốc 27 có chiều dài là 4,72 mét;

Từ mốc 27 đo đến mốc 36 có chiều dài là 10,88 mét;

Từ mốc 36 đo đến mốc 37 có chiều dài là 4,70 mét;

Từ mốc 37 đo đến mốc 26 có chiều dài là 10,57 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 2 gồm các mốc 26,27,36,37 về 26 là 50,2m^2.

3.4. Giao cho bà Phạm Thị Bé B4 được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 227,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 959, tờ bản đồ số 6, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm có 2 phần, cụ thể như sau:

Phần thứ 1:

Từ mốc 13 đo đến mốc 14 có chiều dài là 4,67 mét;

Từ mốc 14 đo đến mốc 21 có chiều dài là 27,39 mét;

Từ mốc 21 đo đến mốc 22 có chiều dài là 4,67 mét;

Từ mốc 22 đo đến mốc 13 có chiều dài là 27,48 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 1 gồm các mốc 13,14,21,22 về 13 là 176m^2.

Phần thứ 2:

Từ mốc 27 đo đến mốc 28 có chiều dài là 4,72 mét;

Từ mốc 28 đo đến mốc 35 có chiều dài là 11,18 mét;

Từ mốc 35 đo đến mốc 36 có chiều dài là 4,70 mét;

Từ mốc 36 đo đến mốc 27 có chiều dài là 10,88 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 2 gồm các mốc 27,28,35,36 về 27 là 51,6m^2.

3.5. Giao cho ông Phạm Văn L được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 429,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 959, tờ bản đồ số 6, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm có 2 phần, cụ thể như sau:

Phần thứ 1:

Từ mốc 14 đo đến mốc 15 có chiều dài là 8,74 mét;

Từ mốc 15 đo đến mốc 20 có chiều dài là 27,21 mét;

Từ mốc 20 đo đến mốc 21 có chiều dài là 8,74 mét;

Từ mốc 21 đo đến mốc 14 có chiều dài là 27,39 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 1 gồm các mốc 14,15,20,21 về 14 là 328,9m^2.

Phần thứ 2:

Từ mốc 28 đo đến mốc 29 có chiều dài là 8,84 mét;

Từ mốc 29 đo đến mốc 34 có chiều dài là 11,76 mét;

Từ mốc 34 đo đến mốc 35 có chiều dài là 8,81 mét;

Từ mốc 35 đo đến mốc 28 có chiều dài là 11,18 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 2 gồm các mốc 28,29,34,35 về 28 là 100,6m^2.

3.6. Giao cho bà Phạm Thị Bé N được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 230,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 959, tờ bản đồ số 6, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm có 2 phần, cụ thể như sau:

Phần thứ 1:

Từ mốc 15 đo đến mốc 16 có chiều dài là 4,67 mét;

Từ mốc 16 đo đến mốc 19 có chiều dài là 27,12 mét;

Từ mốc 19 đo đến mốc 20 có chiều dài là 4,67 mét;

Từ mốc 20 đo đến mốc 15 có chiều dài là 27,21 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 1 gồm các mốc 15,16,19,20 về 15 là 174,8m^2.

Phần thứ 2:

Từ mốc 29 đo đến mốc 30 có chiều dài là 4,72 mét;

Từ mốc 30 đo đến mốc 33 có chiều dài là 12 mét;

Từ mốc 33 đo đến mốc 34 có chiều dài là 4,70 mét;

Từ mốc 34 đo đến mốc 29 có chiều dài là 11,76 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 2 gồm các mốc 29,30,33,34 về 29 là 55,7m^2.

3.7. Giao cho ông Phạm Văn B2 được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 231,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 959, tờ bản đồ số 6, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm có 2 phần, cụ thể như sau:

Phần thứ 1:

Từ mốc 16 đo đến mốc 17 có chiều dài là 4,67 mét;

Từ mốc 17 đo đến mốc 18 có chiều dài là 27,02 mét;

Từ mốc 18 đo đến mốc 19 có chiều dài là 4,67 mét;

Từ mốc 19 đo đến mốc 16 có chiều dài là 27,12 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 1 gồm các mốc 16,17,18,19 về 16 là 174,3m^2.

Phần thứ 2:

Từ mốc 30 đo đến mốc 31 có chiều dài là 4,72 mét;

Từ mốc 31 đo đến mốc 32 có chiều dài là 12,37 mét;

Từ mốc 32 đo đến mốc 33 có chiều dài là 4,70 mét;

Từ mốc 33 đo đến mốc 30 có chiều dài là 12 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 2 gồm các mốc 30,31,32,33 về 30 là 57,2m^2.

3.8. Giao cho bà Phạm Thị Bé M được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 233,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 959, tờ bản đồ số 6, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm có 2 phần, cụ thể như sau:

Phần thứ 1:

Từ mốc 17 đo đến mốc 6 có chiều dài là 4,66 mét;

Từ mốc 6 đo đến mốc 7 có chiều dài là 26,93 mét;

Từ mốc 7 đo đến mốc 18 có chiều dài là 4,73 mét;

Từ mốc 18 đo đến mốc 17 có chiều dài là 27,02 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 1 gồm các mốc 17,6,7,18 về 17 là 174,7m^2.

Phần thứ 2:

Từ mốc 31 đo đến mốc 8 có chiều dài là 4,70 mét;

Từ mốc 8 đo đến mốc 9 có chiều dài là 12,68 mét;

Từ mốc 9 đo đến mốc 32 có chiều dài là 4,70 mét;

Từ mốc 32 đo đến mốc 31 có chiều dài là 12,37 mét.

Tổng diện tích của phần thứ 2 gồm các mốc 31,8,9,32 về 31 là 58,9m^2.

Theo Sơ đồ đo đạc ngày 08/11/2021 và Sơ đồ biến động ngày 15/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án.

4. Ông Phạm Rô B, bà Phạm Thị Mỹ C, bà Trương Thị N2, bà Phạm Thị Bé B4, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Bé N, ông Phạm Văn B2 và bà Phạm Thị Bé M được quản lý và sử dụng toàn bộ cây trồng có trên phần đất đã được phân chia nêu trên.

5. Ông Phạm Rô B, bà Phạm Thị Mỹ C, bà Trương Thị N2, bà Phạm Thị Bé B4, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Bé N, ông Phạm Văn B2 và bà Phạm Thị Bé M được đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với phần đất đã được chia theo quy định.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Rô B phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chổ là 4.667.850đ (Bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi đồng) (đã nộp xong).

7. Về án phí:

- Ông Phạm Rô B phải chịu 42.249.000đ (Bốn mươi hai triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông B đã nộp là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010439 ngày 19/10/2020. Ông B còn phải nộp tiếp 39.749.000đ (Ba mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

- Ông Phạm Văn B2, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Mỹ C, bà Phạm Thị Bé N, bà Phạm Thị Bé M, bà Phạm Thị Bé B4 và Trương Thị N2 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 24/7/2023 nguyên đơn Phạm Rô B kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn Phạm Rô B có mặt tại phiên tòa ngày 30/01/2024 trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp cho ông B được tiếp tục quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa ngày 19/02/2024 ông B vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử theo yêu cầu kháng cáo của ông B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Mỹ C, bà Phạm Thị Bé N, bà Phạm Thị Bé M, bà Phạm Thị N1 (Bé Ba), ông Phạm Văn B2 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn L1 là bà Trương Thị N2 ủy quyền cho ông Nguyễn Phước T trình bày: Không thống nhất yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Rô B, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Rô B thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Rô B; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông (Kèm theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm giải quyết vụ án dân sự số: 370/PB-VKS-DS ngày 19/02/2024).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tam Nông thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế quyền sử dụng đất"* là đúng quy định tại khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn ông Phạm Rô B không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc ông B nộp đơn kháng cáo vào ngày 24/7/2023 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Rô B, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thúy H1, anh Phạm Tài L2, anh Phạm Tài L3, anh Phạm Tấn T1, anh Phạm Tấn P, anh Phạm Mạnh H và chị Phạm Thị D vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Đất tranh chấp diện tích 2.274,6m^2 thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 6, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đất tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp trong phạm vi các mốc 2-3-4-5-6-7-8-9-2 theo Sơ đồ đo đạc ngày 08/11/2021 và ngày 15/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (viết tắt là đất tranh chấp) có nguồn gốc là do cụ Phạm Văn L4 và cụ Nguyễn Thị V tạo lập. Cụ L4 và cụ V chung sống có 09 người con chung gồm: (1) Phạm Văn L1 (đã chết năm 2020, có vợ là bà Trương Thị N2 và 06 người con

chung gồm: Phạm Tài L2, Phạm Tài L3, Phạm Tấn T1, Phạm Tấn P, Phạm Mạnh H, Phạm Thị D), (2) Phạm Thị Mỹ C, (3) Phạm Thị Bé N, (4) Phạm Thị Bé M, (5) Phạm Thị N1 (Bé Ba), (6) Phạm Văn B2, (7) Phạm Văn L, (8) Phạm Rô B và (9) Phạm Thúy H1, ngoài ra cụ L4 và cụ V không có con nuôi hay con riêng. Trong quá trình chung sống cụ L4 và cụ V có tạo lập được đất ruộng (đất lúa) và đất tranh chấp nêu trên, đối với đất ruộng thì cụ L4 và cụ V đã phân chia cho các con xong khi các cụ còn sống, riêng đất tranh chấp thì chưa phân chia. Sau khi cụ L4 chết ngày 02/6/1997 (nhằm ngày 27/4/1997 âm lịch) và cụ V chết ngày 14/02/2002 thì không để lại di chúc hay văn bản phân chia đất tranh chấp cho ai, mà đất tranh chấp do các con cụ L4 và cụ V là ông L về đất xây dựng nhà ở và trồng cây trên đất năm 1992, còn ông B thì trồng cây bạch đằng trên đất và cùng quản lý đất tranh chấp. Việc nguyên đơn ông Phạm Rô B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn L phải đốn cây, di dời nhà trả lại toàn bộ đất tranh chấp, thống nhất cho lại cho ông L sử dụng phần đất có chiều ngang 10m; Còn bị đơn ông L cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Mỹ C, bà Phạm Thị Bé N, bà Phạm Thị Bé M, bà Phạm Thị N1 (Bé Ba), ông Phạm Văn B2 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn L1 là bà Trương Thị N2 đều không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông B và cho rằng đất tranh chấp là di sản thừa kế của cha mẹ để lại chưa chia, nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp QSD đất và tranh chấp thừa kế QSD đất theo quy định tại Điều 163 và Điều 649 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Rô B và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Mỹ C, bà Phạm Thị Bé N, bà Phạm Thị Bé M, bà Phạm Thị N1 (Bé Ba), bà Trương Thị N2 và ông Phạm Văn B2 để phân chia di sản là đất tranh chấp của cụ Phạm Văn L4 và cụ Nguyễn Thị V chết để lại cho 08 người con của cụ L4 và cụ V gồm: Bà Phạm Thị Mỹ C, bà Phạm Thị Bé N, bà Phạm Thị Bé M, bà Phạm Thị N1 (Bé Ba), Ông Phạm Văn L1 (do vợ ông L1 là bà Trương Thị N2 kế thừa nhận thay), ông Phạm Rô B, ông Phạm Văn B2 và ông Phạm Văn L, còn bà Phạm Thúy H1 cũng là con cụ L4 và cụ V nhưng do đã từ chối nhận di sản nên không chia cho bà H1, xét là có cơ sở. Bởi lẽ: Đất tranh chấp đều được các đương sự trong vụ án thừa nhận là do cụ L4 và cụ V tạo lập, việc ông B cho rằng đất tranh chấp đã được cha mẹ cho riêng ông, nhưng ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cụ L4 và cụ V đã tặng cho ông, đồng thời các anh chị em của ông cũng xác định đất tranh chấp là của cha mẹ để lại chưa phân chia cụ thể cho ai. Mặt khác, theo Công văn số: 962/UBND-NC ngày 13/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện T xác nhận: *"Phần đất tranh chấp giữa các bên hiện nay thuộc một phần của thửa 959, tờ bản đồ số 6 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo sổ mục kê đất đai ghi nhận là đất mương lộ, hiện nay đủ điều kiện để xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định"*; Theo các biên bản hòa giải ngày 24/7/2012 và ngày 06/5/2015 của Ủy ban nhân dân xã P hay theo Tờ cam kết ngày 14/11/2015 do ông B cung cấp cho Tòa án cũng không thể hiện đất tranh chấp là của ông B thừa hưởng hay được tặng cho từ cha mẹ, mà thực tế đất tranh chấp hiện nay do ông L và ông B quản lý phần di sản của cụ L4 và cụ V thông qua việc họ có xây dựng nhà ở và trồng cây trên đất, ngoài ra các

anh chị em của ông L và ông B cũng xác định đất tranh chấp là di sản của cha mẹ để lại chưa chia thừa kế, còn ông B trồng cây và ông L xây dựng nhà, trồng cây trên đất là chỉ quản lý phần di sản của cha mẹ để lại.

Đối với ông Phạm Văn L1, do thời điểm mở thừa kế của cụ L4 năm 1997 và của cụ V năm 2002, lúc này ông Phạm Văn L1 còn sống, nên ông L1 được hưởng một phần di sản thừa kế theo pháp luật của cụ L4 và cụ V là phù hợp. Năm 2020, ông L1 chết nên người thừa kế theo pháp luật của ông L1 là bà N2 (vợ ông L1) và có 6 người con của ông L1 với bà N2 gồm: Phạm Tài L2, Phạm Tài L3, Phạm Tấn T1, Phạm Tấn P, Phạm Mạnh H, Phạm Thị D. Trong quá trình thu thập chứng cứ các con của ông L1 và bà N2 có đơn yêu cầu chia thừa kế phần đất trên, nhưng Tòa án sơ thẩm đã Thông báo yêu cầu các con ông L1 nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, nhưng các con ông L1 và bà N2 không nộp và họ cũng không thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Do đó, Tòa án sơ thẩm không xem xét phần hưởng của các con ông L1 trong vụ án này, mà phần hưởng của ông L1 giao lại cho bà N2 (vợ ông L1) là phù hợp và có căn cứ. Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện của bà N2 (vợ ông L1), bà C, bà Bé N, bà Bé M, bà N1 (Bé Ba) và ông B2 thống nhất cho lại ông L mỗi người chiều ngang là 0,58m, chiều dài hết phần đất tranh chấp do hoàn cảnh gia đình ông L khó khăn, hiện nay ông L không có chỗ ở, xét là không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận là phù hợp và có căn cứ.

Bà Phạm Thị Bé N cung cấp Tờ tường trình ngày 16/02/2024 cho Tòa án và lời trình bày của ông Nguyễn Phước T là người đại diện theo ủy quyền của bà Bé N thống nhất giữ nguyên căn nhà và cây trồng của ông Phạm Văn L có trên diện tích đất chia thừa kế cho bà Bé N, sẽ tự thỏa thuận với ông L, không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp trong vụ án này. Xét thấy là có cơ sở và phù hợp với pháp luật, nên được chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Rô B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, theo hướng giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp cho ông được tiếp tục quản lý, sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy, trình bày của ông B là không có đủ căn cứ, đồng thời ông B cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Rô B, giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuy nhiên cần điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Rô B không được chấp nhận, nên ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Rô B;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Áp dụng khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 147, 148, 157, 158, 165, 244, 273 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 167, 170, 179, 188, 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 3 Điều 26, khoản 2, điểm a khoản 7 Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Rô B đối về việc yêu cầu ông Phạm Văn L giao trả lại phần đất có diện tích là 2.274,6m^2 thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 6, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị Mỹ C, bà Phạm Thị Bé N, bà Phạm Thị Bé M, bà Phạm Thị N1 (Bé Ba), ông Phạm Văn B2 và bà Trương Thị N2 đối với ông Phạm Văn L.

Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Phạm Văn L4 và cụ Nguyễn Thị V chết để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 2.274,6m^2, thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 6, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã P, huyện T cho bà Phạm Thị Mỹ C, bà Phạm Thị Bé N, bà Phạm Thị Bé M, bà Phạm Thị N1 (Bé Ba), bà Trương Thị N2, ông Phạm Rô B, ông Phạm Văn B2 và ông Phạm Văn L, cụ thể như sau:

- Chia thừa kế cho ông Phạm Rô B được quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích là 258m^2, gồm hai phần đất: Phần 1 có diện tích 204,9m^2 trong phạm vi các mốc 5-11-24-4-5 và phần 2 có diện tích 53,1m^2 trong phạm vi các mốc 3-25-38-2-3;

- Chia thừa kế cho bà Phạm Thị Mỹ C được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 225,6m^2, gồm hai phần đất: Phần 1 có diện tích 176,9m^2 trong phạm vi các mốc 11-12-23-24-11 và phần 2 có diện tích 48,7m^2 trong phạm vi các mốc 25-26-37-38-25;

- Chia thừa kế cho bà Trương Thị N2 được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 226,7m^2, gồm hai phần đất: Phần 1 có diện tích 176,5m^2 trong phạm vi các mốc 12-13-22-23-12 và phần 2 có diện tích 50,2m^2 trong phạm vi các mốc 26-27-36-37-26;

- Chia thừa kế cho bà Phạm Thị N1 (Bé Ba) được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 227,6m^2, gồm hai phần đất: Phần 1 có diện tích 176m^2 trong

phạm vi các mốc 13-14-21-22-13 và phần 2 có diện tích 51,6m^2 trong phạm vi các mốc 27-28-35-36-27;

- Chia thừa kế cho ông Phạm Văn L được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 429,5m^2, gồm hai phần đất: Phần 1 có diện tích 328,9m^2 trong phạm vi các mốc 14-15-20-21-14 và phần 2 có diện tích 100,6m^2 trong phạm vi các mốc 28-29-34-35-28;

- Chia thừa kế cho bà Phạm Thị Bé N được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 230,5m^2, gồm hai phần đất: Phần 1 có diện tích 174,8m^2 trong phạm vi các mốc 15-16-19-20-15 và phần 2 có diện tích 55,7m^2 trong phạm vi các mốc 29-30-33-34-29;

- Chia thừa kế cho ông Phạm Văn B2 được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 231,5m^2, gồm hai phần đất: Phần 1 có diện tích 174,3m^2 trong phạm vi các mốc 16-17-18-19-16 và phần 2 có diện tích 57,2m^2 trong phạm vi các mốc 30-31-32-33-30;

- Chia thừa kế cho bà Phạm Thị Bé M được quản lý và sử dụng phần đất có diện tích là 233,6m^2, gồm hai phần đất: Phần 1 có diện tích 174,7m^2 trong phạm vi các mốc 17-6-7-18-17 và phần 2 có diện tích 58,9m^2 trong phạm vi các mốc 31-8-9-32-31.

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc ngày 08/11/2021 và Sơ đồ biến động ngày 15/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông).

Ông Phạm Rô B, bà Phạm Thị Mỹ C, bà Trương Thị N2, bà Phạm Thị N1 (Bé Ba), ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Bé N, ông Phạm Văn B2 và bà Phạm Thị Bé M được quản lý và sử dụng toàn bộ cây trồng có trên phần đất đã được chia thừa kế như nêu trên.

Ông Phạm Rô B, bà Phạm Thị Mỹ C, bà Trương Thị N2, bà Phạm Thị N1 (Bé Ba), ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Bé N, ông Phạm Văn B2 và bà Phạm Thị Bé M có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã được chia thừa kế như nêu trên theo quy định của pháp luật.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Rô B phải chịu 42.249.000đ (Bốn mươi hai triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông B đã nộp là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010439 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông. Ông B còn phải nộp tiếp 39.749.000đ (Ba mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

- Ông Phạm Văn B2, ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị Mỹ C, bà Phạm Thị Bé N, bà Phạm Thị Bé M, bà Phạm Thị N1 (Bé B4) và Trương Thị N2 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.4. Về chi phí tố tụng:

Ông Phạm Rô B phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.667.850đ (Bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi đồng) (ông B đã nộp tạm ứng và đã chi xong).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Rô B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001721, ngày 24/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND Tỉnh;
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- TAND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Ngô Tấn Lợi